BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA IO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Vũ Duy Thêm	Thành viên
Ông Lê Văn Đông	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Văn Thưởng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Viết Xuân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Hoàng Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 01 năm 2014

Các thành viên Ban Kiểm soát của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Ông Cao Tuấn Mai	Thành viên
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Số: 1189 /2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Lilama 10 tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**587.924.379.414**	**529.646.261.756**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**74.331.087.065**	**69.119.866.139**
111	1. Tiền		74.331.087.065	69.119.866.139
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**254.308.022.031**	**201.852.217.773**
131	1. Phải thu khách hàng		197.699.874.043	186.950.504.736
132	2. Trả trước cho người bán		57.923.908.799	16.212.042.048
135	3. Các khoản phải thu khác	4	507.699.189	513.130.989
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.823.460.000)	(1.823.460.000)
140	**III. Hàng tồn kho**	**5**	**253.030.323.486**	**254.087.520.833**
141	1. Hàng tồn kho		253.030.323.486	254.087.520.833
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.254.946.832**	**4.586.657.011**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.161.140.421	1.090.086.168
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	185.137.100
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	108.446.782	294.502.441
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	7	4.985.359.629	3.016.931.302
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**230.061.527.362**	**399.830.590.747**
220	**I . Tài sản cố định**		**110.278.547.006**	**276.737.500.963**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	102.762.552.899	268.743.377.158
222	*- Nguyên giá*		*261.432.260.137*	*453.918.438.625*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(158.669.707.238)*	*(185.175.061.467)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	1.544.489.440	1.994.059.138
225	*- Nguyên giá*		*2.697.418.182*	*2.697.418.182*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.152.928.742)*	*(703.359.044)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	5.971.504.667	6.000.064.667
228	*- Nguyên giá*		*6.076.542.000*	*6.076.542.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(105.037.333)*	*(76.477.333)*
240	**II. Bất động sản đầu tư**	**11**	**92.569.847.898**	**95.154.145.314**
241	- Nguyên giá		110.560.784.363	110.560.784.363
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(17.990.936.465)	(15.406.639.049)
250	**III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**12**	**26.280.793.625**	**26.280.793.625**
258	1. Đầu tư dài hạn khác		26.280.793.625	26.280.793.625
260	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**932.338.833**	**1.658.150.845**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	860.338.833	1.586.150.845
268	2. Tài sản dài hạn khác		72.000.000	72.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**817.985.906.776**	**929.476.852.503**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**641.080.726.080**	**754.105.007.509**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**333.317.633.001**	**363.329.066.059**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	136.893.199.774	149.519.183.848
312	2. Phải trả người bán		43.899.898.913	31.033.487.253
313	3. Người mua trả tiền trước		34.959.155.557	87.592.310.273
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.241.674.155	1.583.385.234
315	5. Phải trả người lao động		82.038.678.437	68.083.275.660
316	6. Chi phí phải trả	16	1.048.803.671	1.716.834.742
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	22.776.927.184	18.910.573.319
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.459.295.310	4.890.015.730
330	**II. Nợ dài hạn**		**307.763.093.079**	**390.775.941.450**
331	1. Phải trả dài hạn người bán	18	15.130.508.482	19.073.169.502
333	2. Phải trả dài hạn khác	19	119.647.337.883	114.292.993.713
334	3. Vay và nợ dài hạn	20	74.187.666.899	153.564.934.233
337	4. Dự phòng phải trả dài hạn	21	34.449.769.234	38.977.061.269
338	5. Doanh thu chưa thực hiện	22	64.347.810.581	64.867.782.733
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**176.905.180.696**	**175.371.844.994**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**176.905.180.696**	**175.371.844.994**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.000.000.000	5.000.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		57.744.104.562	47.256.356.888
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		6.177.110.289	4.898.116.670
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.789.108.603	2.789.108.603
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.218.170.656	27.451.576.247
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**817.985.906.776**	**929.476.852.503**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
1. Ngoại tệ các loại		
- USD	2.126.736,92	1.405.915,95

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Lan Hương	**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**	**Đặng Văn Long**

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
1	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**475.502.432.394**	**461.892.137.596**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**475.502.432.394**	**461.892.137.596**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**25**	**441.111.440.378**	**412.100.910.713**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**34.390.992.016**	**49.791.226.883**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	857.698.384	1.106.138.285
22	6. Chi phí tài chính	27	13.867.920.915	19.149.882.782
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*13.867.920.915*	*19.149.882.782*
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.004.549.351	12.951.950.259
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**8.376.220.134**	**18.795.532.127**
31	9. Thu nhập khác	29	169.530.572.738	609.995.304
32	10. Chi phí khác	30	157.031.175.218	44.117.206
40	**11. Lợi nhuận khác**		**12.499.397.520**	**565.878.098**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**20.875.617.654**	**19.361.410.225**
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	4.569.502.372	4.694.164.725
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**16.306.115.282**	**14.667.245.500**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**1.832**	**1.648**

Nguyễn Lan Hương	**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**	**Đặng Văn Long**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		459.308.347.952	471.376.330.600
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(309.296.650.813)	(287.127.805.098)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(116.818.443.309)	(95.124.220.458)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(14.445.420.959)	(19.248.777.921)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.828.795.638)	(2.027.422.205)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.366.241.512	3.466.603.916
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.142.958.002)	(34.220.071.335)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(19.857.679.257)***	***37.094.637.499***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác [1]		(37.720.350.000)	(18.971.142.800)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác [2]		164.479.861.823	17.300.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		430.233.962	407.193.712
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***127.189.745.785***	***(18.546.649.088)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		232.786.260.398	219.336.582.497
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(324.429.856.048)	(207.499.935.650)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(359.655.758)	(719.311.515)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.541.320.200)	(6.072.600.635)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(102.544.571.608)***	***5.044.734.697***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**4.787.494.920**	**23.592.723.108**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**69.119.866.139**	**33.197.199.113**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		423.726.006	698.944.573
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**74.331.087.065**	**57.488.866.794**

[1] Trong đó bao gồm khoản ứng trước cho Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam với số tiền 34.910.600.000 VND để mua lại nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép tại Xã Cộng Hòa, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương.

[2] Trong đó bao gồm khoản thu được từ chuyển nhượng nhà máy Nậm Công 3 là 181.318.651.000 VND, khoản thu từ thanh lý tài sản khác là 13.545.459 VND, thuế GTGT đã nộp là 16.483.513.727 VND, chi phí thanh lý tài sản đã chi trả là 368.820.909 VND.

Nguyễn Lan Hương	**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**	**Đặng Văn Long**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11/12/2006 của Bộ Xây dựng.
Trụ sở chính của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 14/07/2014 Trụ sở mới của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành 8.900.000 cổ phần.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình
Chi nhánh nhà máy thủy điện Nậm Công 3 (Đã giải thể ngày 02/04/2014)	Thành phố Sơn La	Sản xuất kinh doanh điện

Ngành nghề kinh doanh

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần lần đầu số 0103015215 ngày 29/12/2006 và Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 với mã số doanh nghiệp 5400101273 ngày 14/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ các hoạt động Nhà Nước cấm);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở ;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;

- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn ;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo biên bản đấu giá tài sản số 50/BB-BĐG ngày 30/12/2013, Công ty Cổ phần Lilama 10 đồng ý chuyển nhượng lại Nhà máy Thủy điện Nậm Công 3 cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bắc Minh với giá bán 181.318.651.000 VND (mức giá bao gồm thuế GTGT). Ngày 10/3/2014 toàn bộ Nhà máy Thủy điện Nậm Công 3 đã hoàn tất việc chuyển nhượng và bàn giao tài sản cho khách hàng. Ngày 02/04/2014 Hội đồng Quản trị ban hành Quyết định số 42/Lilama10/HĐQT về việc giải thể Chí nhánh Công ty Cổ phần Lilama 10 – Nhà máy Thủy điện Nậm Công 3.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền .

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với các công trình, hạng mục công trình do Công ty thi công, Công ty vận dụng định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo từng loại công trình do Bộ Xây dựng quy định; Thực hiện điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế để xác định giá vốn sản phẩm xây lắp hoàn thành, ghi nhận doanh thu trong kỳ.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	2,5 - 03 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn Công ty không thực hiện trích khấu hao.

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị, phương tiện vận tải với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp đường thẳng. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.817.943.274 VND.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu lắp máy: Doanh thu của hoạt động lắp máy được ghi nhận dựa theo Quyết toán khối lượng hoàn thành hoặc nghiệm thu khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	216.157.861	180.437.519
Tiền gửi ngân hàng	74.114.929.204	68.939.428.620
	74.331.087.065	**69.119.866.139**

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	507.699.189	513.130.989
- *Phải thu BHXH tiền ốm đau thai sản*	*465.620.283*	*471.052.083*
- *Phải thu các đối tượng khác*	*42.078.906*	*42.078.906*
	507.699.189	**513.130.989**

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.203.460.050	1.342.895.176
Công cụ, dụng cụ	504.404.027	276.912.173
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình trong nước	236.384.962.661	246.798.825.824
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng cung cấp dịch vụ tại Nga và Lybia	12.937.496.748	5.668.887.660
	253.030.323.486	**254.087.520.833**

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất	108.446.782	294.502.441
	108.446.782	**294.502.441**

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	4.985.359.629	2.016.931.302
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.000.000.000
	4.985.359.629	**3.016.931.302**

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	174.626.048.105	128.033.151.486	146.144.035.846	1.926.027.902	3.189.175.286	453.918.438.625
Số tăng trong kỳ	-	2.554.318.182	-	-	-	2.554.318.182
- Mua trong kỳ	-	*2.554.318.182*	-	-	-	*2.554.318.182*
Số giảm trong kỳ	(124.286.256.629)	(70.719.470.041)	-	(34.770.000)	-	(195.040.496.670)
- Thanh lý, nhượng bán	*(124.286.256.629)*	*(70.719.470.041)*		*(34.770.000)*	-	*(195.040.496.670)*
Số dư cuối kỳ	**50.339.791.476**	**59.867.999.627**	**146.144.035.846**	**1.891.257.902**	**3.189.175.286**	**261.432.260.137**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	25.867.388.142	59.238.211.685	98.439.812.591	309.282.194	1.320.366.855	185.175.061.467
Số tăng trong kỳ	1.664.636.507	3.775.494.678	5.271.273.120	934.702.418	319.788.942	11.965.895.665
- Khấu hao trong kỳ	*1.664.636.507*	*3.775.494.678*	*5.271.273.120*	*934.702.418*	*319.788.942*	*11.965.895.665*
Số giảm trong kỳ	(15.852.547.732)	(22.583.932.162)	-	(34.770.000)	-	(38.471.249.894)
- Thanh lý, nhượng bán	*(15.852.547.732)*	*(22.583.932.162)*		*(34.770.000)*	-	*(38.471.249.894)*
Số dư cuối kỳ	**11.679.476.917**	**40.429.774.201**	**103.711.085.711**	**1.209.214.612**	**1.640.155.797**	**158.669.707.238**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	148.758.659.963	68.794.939.801	47.704.223.255	1.616.745.708	1.868.808.431	268.743.377.158
Tại ngày cuối kỳ	**38.660.314.559**	**19.438.225.426**	**42.432.950.135**	**682.043.290**	**1.549.019.489**	**102.762.552.899**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 123.611.690.283 VND;
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:.85.283.981.995 VND.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Toàn bộ giá trị tài sản cố định thuê tài chính là xe ô tô BMW 29A - 663.81 thuê tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất [*]	Phần mềm kế toán	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.790.942.000	285.600.000	6.076.542.000
Số dư cuối kỳ	**5.790.942.000**	**285.600.000**	**6.076.542.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm		76.477.333	76.477.333
Số tăng trong kỳ	-	28.560.000	28.560.000
- Khấu hao trong kỳ		28.560.000	*28.560.000*
Số dư cuối kỳ	**-**	**105.037.333**	**105.037.333**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.790.942.000	209.122.667	6.000.064.667
Tại ngày cuối kỳ	**5.790.942.000**	**180.562.667**	**5.971.504.667**

[*] Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất tại 989 Giải Phóng – Quận Hai Bà Trưng – Thành phố Hà Nội với diện tích 224,85 m2 giá trị ghi sổ 4.047.300.000 VND và giá trị quyền sử dụng đất tại Xã Mơ Nú – Huyện Chư Á – Tỉnh Gia Lai với diện tích 2.366,5 m2 giá trị ghi sổ 1.743.642.000 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê.

Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 92.569.847.898 VND.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác		
Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	26.280.793.625	26.280.793.625
	26.280.793.625	**26.280.793.625**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	2.250.000	26.280.793.625	2.250.000	26.280.793.625
	2.250.000	**26.280.793.625**	**2.250.000**	**26.280.793.625**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.586.150.845	458.232.654
Số tăng trong kỳ	89.684.547	2.500.748.781
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(815.496.559)	(872.107.078)
Số dư cuối kỳ	**860.338.833**	**2.086.874.357**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	860.338.833	1.586.150.845
	860.338.833	**1.586.150.845**

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	**133.923.544.016**	**141.079.588.332**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1]	34.772.361.220	33.008.577.098
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm [2]	30.645.074.108	39.112.229.602
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt [3]	41.047.862.300	42.643.035.361
- Ngân hàng thương mại cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh [4]	13.499.769.057	6.850.121.400
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội [5]	3.766.981.822	2.978.595.778
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [6]	10.191.495.509	16.487.029.093
Nợ dài hạn đến hạn trả	**2.969.655.758**	**8.439.595.516**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2.610.000.000	5.658.600.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây		2.061.684.000
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	359.655.758	719.311.516
(Chi tiết thuyết minh số 20)		
	136.893.199.774	**149.519.183.848**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

[1]Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng 112/13/HM-L10/VCBHT ngày 29/10/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Lilama 10 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất áp dụng: lãi suất được cố định theo từng giấy nhận nợ theo công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương

Việt Nam:
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 34.772.361.220VND.

[2] Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm tại thời điểm 31/12/2013 gồm các hợp đồng sau:
Hợp đồng tín dụng số HĐ số 02/2013-HĐTD/NHCT122-LILAMA10 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Lilama 10:
- Hạn mức cho vay: 36.000.000.000 VND cho vay trong vòng 12 tháng không quá ngày 31/05/2014;
- Thời gian vay: 6 tháng theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí hợp lệ để thi công các hạng mục Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 3.000.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HDTDCT/NHCT122-LILAMA10 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Lilama 10:
- Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;
- Thời gian vay: 6 tháng theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí hợp lệ để thi công các hạng mục Công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 27.645.074.108 VND.

[3] Hợp đồng hạn mức tín dụng số 237/2013/HDTD1/BVB005 ngày 11/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Lilama10 và Ngân hàng TMCP Bảo Việt với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 VND trong 12 tháng;
- Thời hạn vay: 6 tháng theo từng giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Phát hành bảo lãnh, mở L/C, cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng và các mục đích khác không trái với quy định của Pháp luật;
- Lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Bảo Việt tại thời điểm giải ngân và nếu có biến động thì BaoViet Bank được quyền điều chỉnh và thông báo cho Công ty. Các khoản cấp tín dụng này đều được đảm bảo bằng hình thức tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 41.047.862.300 VND.

[4]Hợp đồng tín dụng số 0044/2013/HĐTMHM/DN-013 ngày 06/11/2013 giữa Ngân Hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Ba Đình và Công ty Cổ phần Lilama 10 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND;
- Thời hạn vay: 6 tháng theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất trong hạn: thỏa thuận giữa hai bên trong từng thời kỳ;
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn của khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành thư bảo lãnh trong nước, mở L/C nhập khẩu, tài trợ thanh toán L/C nhập khẩu;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có tài sản đảm bảo;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014: 13.499.769.057 VND.

[5] Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDHM ngày 16/7/2013 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Công ty Cổ phần Lilama 10 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;

- Lãi suất cho vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản Đất và tài sản trên đất với diện tích 25.460m2 tại địa chỉ xã Thanh Châu, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam theo GCN QSD đất số 00008/QSDĐ/221/QĐUBHNN. Giá trị TSĐB 28.164.000.000 VND, giá trị quy đổi: 11.265.600.000 VND;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014: 3.766.981.822 VND.

[6]Hợp đồng tín hạn mức tín dụng số 1400-LAV-201300692 ngày 24/9/2013 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi Nhánh Láng Hạ và Công ty CP Lilama 10 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND với thời hạn cho vay kể từ ngày ký kết hợp đồng đến 9/9/2014, thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ tối đa là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Áp dụng theo từng thời điểm ghi nhận nợ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-Chi nhánh Láng Hạ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay không có đảm bảo bằng tài sản;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014: 10.191.495.509 VND.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	868.729.327	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.222.848.519	1.482.141.785
Thuế thu nhập cá nhân	1.149.044.209	47.160.983
Thuế tài nguyên	-	54.082.466
Thuế nhà đất	1.052.100	-
	4.241.674.155	**1.583.385.234**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	288.610.619	866.110.663
Trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS	-	156.510.000
Trích trước chi phí tiền điện, phí dịch vụ, bảo vệ	326.522.400	256.462.000
Trích trước chi phí lập quy trình Hồ chứa nước nhà máy Nậm Công 3	91.951.892	91.951.892
Trích trước thuế Tài nguyên nước nhà máy Nậm Công 3	-	44.265.947
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng nhà máy Nậm Công 3	341.718.760	301.534.240
	1.048.803.671	**1.716.834.742**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.256.203.813	5.148.677.118
Bảo hiểm xã hội	3.092.472.742	2.385.372.974
Bảo hiểm y tế	682.334.450	-
Bảo hiểm thất nghiệp	432.699.914	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.313.216.265	11.376.523.227
- *Cổ tức phải trả cổ đông*	*645.266.450*	*506.586.650*
- *Phải trả, phải nộp khác [*]*	*12.667.949.815*	*10.869.936.577*
	22.776.927.184	**18.910.573.319**

[*] Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác như sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả CBCNV tiền lương giữ hộ	1.511.149.042	1.269.350.633
Phải trả kinh phí Đảng	100.000.000	100.000.000
Quỹ từ thiện và ủng hộ bão lụt	467.884.820	573.029.709
Phải trả BHXH ốm đau thai sản	20.676.958	45.113.510
Phải trả tiền trợ cấp thôi việc [1]	1.888.502.416	1.888.502.416
Phải trả người lao động đặt cọc đào tạo vận hành Nậm Công 3	125.000.000	275.000.000
Phải trả Bà Lê Thị Hoan- Bút Sơn	566.790.000	94.470.000
Phả trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại PRENN tiền bảo lãnh dự thầu công trình Thủy điện Lai Châu	-	250.000.000
Phải trả Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Dương tiền bảo lãnh dự thầu công trình Thủy điện Lai Châu	-	250.000.000
Phải trả Bà Lê Thị Thuỷ - Lai Châu	211.837.000	601.479.000
Nhận đặt cọc lớp học hàn	119.000.000	88.200.000
Nhận đặt cọc ngắn hạn quần áo Bảo hộ lao động	36.190.000	36.190.000
Nhận đặt cọc đưa lao động đi Lybia	2.882.000.000	1.892.000.000
Nhận đặt cọc đưa lao động đi Liên bang Nga	4.378.000.000	3.278.000.000
Phải trả khác	360.919.579	228.601.309
	12.667.949.815	**10.869.936.577**

[1] Đây là số tiền chi trả trợ cấp theo Quyết định của Tổng Giám đốc về việc chi trả cho cán bộ nhân viên nhưng chưa thực hiện chi trả đến thời điểm 30/06/2014.

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả thầu phụ dài hạn [*]	15.130.508.482	19.073.169.502
- *Công ty Cổ phần Lilama 69-1*	*2.448.242.413*	*2.448.242.413*
- *Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại*	*1.902.773.644*	*733.801.683*
- *Công ty Cổ phần LILAMA 69-2*	*4.493.501.357*	*8.514.052.123*
- *Công ty Cổ phần LILAMA 7*	*2.285.991.067*	*2.285.991.067*
- *Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Dân Sanh*	*4.000.000.001*	*5.091.082.216*
	15.130.508.482	**19.073.169.502**

[*]Đây là các khoản công nợ tạm giữ của các nhà thầu phụ tương ứng với giá trị mà Chủ đầu tư tạm giữ, chưa thanh toán cho Công ty CP Lilama 10. Các khoản tiền này sẽ được hoàn trả cho nhà thầu phụ khi công trình, hạng mục công trình được quyết toán

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận tiền tạm ứng thi công dài hạn	116.483.872.976	111.129.800.486
- *Ban QLDA nhà máy thuỷ điện Sơn La - Lai Châu*	*2.414.713.000*	*11.336.841.000*
- *Ban điều hành Dự án Thuỷ điện Huội Quảng*	*15.633.593.432*	*14.133.593.432*
- *Công ty TNHH xây dựng Hưng Hải - Công trình nhà máy thủy điện Nậm Na 2*	*4.066.680.477*	*5.082.635.946*
- *Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công trình nhà máy thủy điện Lai Châu*	*72.825.890.243*	*59.033.734.284*
- *Tổng Công ty Sông Đà - Công trình nhà máy thủy điện Trung Sơn*	*21.542.995.824*	*21.542.995.824*
Nhận tiền đặt cọc thuê văn phòng dài hạn	3.163.464.907	3.163.193.227
	119.647.337.883	**114.292.993.713**

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	**73.288.527.506**	**152.665.794.840**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm [1]	14.007.000.000	14.007.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2]	10.000.000.000	79.377.267.334
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội [3]	42.033.543.754	52.033.543.754
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [4]	7.215.895.000	7.215.895.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Hà Nam	32.088.752	32.088.752
Nợ dài hạn thuê tài chính	**899.139.393**	**899.139.393**
- Nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [5]	899.139.393	899.139.393
	74.187.666.899	**153.564.934.233**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

[1]Số dư vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm tại thời điểm 30/06/2014 gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01-2012/TH/HĐTD ngày 18/09/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty Cổ phần Lilama 10:

- Hạn mức cho vay: 15.722.000.000 VND;
- Thời gian cho vay: 5 năm;
- Lãi suất cho vay: bằng lãi suất cơ sở cộng (+) chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng TMCP Công

thương Việt Nam cộng (+) biên độ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí mua 01 cần trục bánh xích Kobeco CKE1800 theo Hợp đồng số VT-S-201208-060/HĐMB ngày 31/08/2012 ký giữa Công ty Cổ phần Tổng công ty Vĩnh Phú và Công ty Cổ phần Lilama 10;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2014 là: 10.742.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 1.660.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số: 02/2013-HĐTĐA/NHCT122-LILAMA 10 ngày 17/12/2013 giữa Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP LILAMA10:
- Hạn mức cho vay: 1.600.000.000 VND;
- Thời gian cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay của Khoản Nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất trong hạn bằng Lãi suất cơ sở cộng(+) Biên độ tối thiểu(hiện nay là 4%/năm);
- Lãi suất quá hạn bằng 50% mức lãi suất cho vay trong hạn;
- Mục đích sử dụng: Thanh toán tiền mua 01 xe đầu kéo + 01 tacfooc + 01 rơ mooc cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Trường Thịnh theo hợp đồng mua bán số 40/HĐMB ngày 23/08/2013;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2014: 1.000.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 200.000.000 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDDA/NHCT122-LILAMA 10 ngày 11/9/2013 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Công ty CP LILAMA 10:
- Hạn mức cho vay: 6.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay của Khoản Nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất trong hạn bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ tối thiểu(hiện nay là 4%/năm);
- Lãi suất quá hạn bằng 50% mức lãi suất cho vay trong hạn;
- Mục đích vay: thanh toán mua 02 xe cẩu bánh lốp cho Công ty CP Thu Ngân theo hợp đồng mua bán số 28/HĐMB ngày 11/6/2013;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư gốc vay tại 30/06/2014: 4.875.000.000 VND;
- Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 750.000.000 VND.

[2] Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD/NHNoLH-L10 ngày 20/05/2014 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Láng Hạ và Công ty CP Lilama 10:
- Tổng mức cho vay: 45.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 74 tháng (bao gồm 6 tháng ân hạn) kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu;
- Lãi suất cho vay: Bằng lãi suất huy động bình quân VND kỳ hạn 12 tháng cộng 4,5%/năm nhưng không thấp hơn quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm thông báo;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư Dự án Nhà máy Chế tạo thiết bị và kết cấu thép tại xã Cộng Hòa và xã Thượng Vũ, huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Bằng tài sản và toàn bộ tiền bảo hiểm tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 10.000.000.000 VND.

[3]Hợp đồng tín dụng số 01/2009/147292/HĐTDDH ngày 19/06/2009 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Công ty Cổ phần Lilama 10:
- Tổng mức cho vay: 107.447.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Dùng để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng Dự án Tòa nhà Lilama 10 cho bên vay lập theo đúng kế hoạch góp và sử dụng vốn đầu tư dự án;
- Thời hạn thanh toán nợ vay: 156 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: 10,5%/năm đối với VNĐ ; 6%/năm đối với USD và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần;

- Biện pháp bảo đảm: Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án. (bao gồm cả tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 42.033.543.754 VND.

[4] Hợp đồng tín dụng số 19/13/TDH-LM10/VCBHT ngày 22/03/2013 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây và Công ty Cổ phần Lilama 10:
- Tổng mức cho vay: 9.793.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua 01 cần trục tháp 25 tấn nhãn hiệu Zoomlion thuộc Dự án đầu tư phương tiện phục vụ thi công;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất: bằng lãi suất cho vay trung dài hạn VNĐ SX-KD-TMDV và thay đổi theo công bố Lãi suất cho vay nêu trên của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây trong từng thời kỳ;
- Biện pháp bảo đảm: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có (01 cần trục tháp 25 tấn nhãn hiệu Zoomlion);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 7.215.895.000 VND.

[5]Hợp đồng cho thuê tài chính 102.13.01/CTTC ngày 11/03/2013 giữa Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Lilama 10:
- Mục đích: Thuê tài chính xe ô tô BMW 528i N20 làm phương tiện phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi cho thuê tài chính được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,6%/năm;
- Thời hạn cho thuê và thu hồi nợ gốc: 36 tháng;
- Thanh toán 3 tháng/ lần theo lịch thanh toán;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014: 1.258.795.151VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả 359.655.758 VND.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng xây lắp phải trả	**34.449.769.234**	**38.977.061.269**
- Công trình nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn	5.047.933.407	-
- Công trình Thủy điện Sơn La	29.401.835.827	28.033.808.426
- Công trình Thủy điện Sesan 4	-	4.888.862.270
- Công trình Mía đường Lam Sơn	-	2.946.890.432
- Công trình Thủy điện Pleikrong	-	3.107.500.141
	34.449.769.234	**38.977.061.269**

Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng cho các công trình hoàn thành chờ quyết toán theo mức 3% theo thu lũy kế đã ghi nhận đến thời điểm 30/06/2014 của từng Công trình. Thời hạn bảo hành công trình 2 năm kể từ thời điểm nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đối với các hạng mục chính. Doanh thu trích lập dự phòng bảo hành lũy kế đã ghi nhận đến thời điểm 30/06/2014 đối với công trình nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn là 168.264.446.903 VND, Công trình Thủy điện Sơn La là 980.061.194.233 VND.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đây là khoản tiền do khách hàng thuê văn phòng trả trước tiền thuê từng kỳ theo hợp đồng thuê tại Tòa nhà Lilama 10 – Phố Tố Hữu – Phường Trung Văn – Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**90.000.000.000**	**5.000.000.000**	**(2.023.313.414)**	**38.470.760.871**	**3.686.447.378**	**1.819.773.169**	**21.557.905.111**	**158.511.573.115**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	14.667.245.500	14.667.245.500
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.230.000.000)	(6.230.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	8.785.596.017	1.211.669.292	969.335.434	(10.966.600.743)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(3.392.674.016)	(3.392.674.016)
Số dư cuối kỳ trước	**90.000.000.000**	**5.000.000.000**	**(2.023.313.414)**	**47.256.356.888**	**4.898.116.670**	**2.789.108.603**	**15.635.875.852**	**163.556.144.599**
Số dư đầu năm nay	**90.000.000.000**	**5.000.000.000**	**(2.023.313.414)**	**47.256.356.888**	**4.898.116.670**	**2.789.108.603**	**27.451.576.247**	**175.371.844.994**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	16.306.115.282	16.306.115.282
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(10.680.000.000)	(10.680.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.487.747.674	1.278.993.619	-	(11.766.741.293)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.092.779.580)	(4.092.779.580)
Số dư cuối kỳ này	**90.000.000.000**	**5.000.000.000**	**(2.023.313.414)**	**57.744.104.562**	**6.177.110.289**	**2.789.108.603**	**17.218.170.656**	**176.905.180.696**

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 02/Lilama 10/NQĐHCĐ ngày 19/4/2014, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2013 được phân phối cho các quỹ trong năm như sau:

	Số tiền
	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.487.747.674
Quỹ dự phòng tài chính	1.278.993.619
Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.092.779.580
Chi trả cổ tức 12% năm 2013	10.680.000.000
Cộng	**26.539.520.873**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	45.900.000.000	51,00%	45.900.000.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	43.100.000.000	47,89%	43.100.000.000	47,89%
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	1,11%	1.000.000.000	1,11%
Cộng	**90.000.000.000**	**100%**	**90.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	90.000.000.000	90.000.000.000
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.680.000.000	6.230.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*10.680.000.000*	*6.230.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.000.000*	*9.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.000	100.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.000*	*100.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.900.000	8.900.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.900.000*	*8.900.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	57.744.104.562	47.256.356.888
- Quỹ dự phòng tài chính	6.177.110.289	4.898.116.670
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.789.108.603	2.789.108.603
Cộng	**66.710.323.454**	**54.943.582.161**

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	457.356.085.262	437.954.889.392
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.693.874.022	13.157.756.572
Doanh thu bán điện nhà máy thủy điện Nậm Công 3	4.452.473.110	10.779.491.632
	475.502.432.394	**461.892.137.596**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	429.187.336.454	396.632.759.983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.810.019.933	7.345.713.850
Giá vốn bán điện nhà máy thủy điện Nậm Công 3	3.114.083.991	8.122.436.880
	441.111.440.378	**412.100.910.713**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	430.233.962	407.193.712
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.738.416	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	423.726.006	698.944.573
	857.698.384	**1.106.138.285**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.867.920.915	19.149.882.782
	13.867.920.915	**19.149.882.782**

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	164.848.682.728	15.727.273
Thu từ phạt hợp đồng	47.538.000	441.993.181
Thu từ xử lý công nợ	92.897.640	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành xây lắp	4.527.292.035	152.247.975
Thu nhập khác	14.162.335	26.875
	169.530.572.738	**609.995.304**

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	156.569.246.776	3.694.457
Các chi phí liên quan thanh lý Tài sản cố định	368.820.909	-
Phạt hành chính	93.107.532	-
Chi phí khác	1	40.422.749
	157.031.175.218	**44.117.206**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.978.548.066	19.361.410.225
Các khoản điều chỉnh tăng	309.121.203	114.193.246
- *Chi phí không hợp lệ*	*182.903.031*	*76.123.246*
- *Các khoản tiền phạt*	*93.107.532*	-
- *Lương HĐQT không trực tiếp điều hành*	*33.110.640*	*38.070.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(423.726.006)	(698.944.573)
- *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ không chịu thuế TNDN*	*(423.726.006)*	*(698.944.573)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.863.943.263	18.776.658.898
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	2.079.545	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.832.147.063**	**4.694.164.725**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.482.141.785	1.353.582.149
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.091.440.329)	(2.027.422.205)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động KD chính	**2.222.848.519**	**4.020.324.669**

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	7.897.069.588	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.897.069.588	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.737.355.309**	**-**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	(1.737.355.309)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	**-**	**-**
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**2.222.848.519**	**4.020.324.669**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.306.115.282	14.667.245.500
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.306.115.282	14.667.245.500
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.832**	**1.648**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	108.282.250.413	96.434.665.434
Chi phí nhân công	158.112.513.221	115.011.732.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.028.322.779	16.756.875.079
Chi phí thầu phụ thuê ngoài	89.492.493.548	59.060.639.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.239.241.711	61.639.613.151
Chi phí khác bằng tiền	16.161.156.223	15.447.989.165
	450.315.977.895	**364.351.515.743**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.331.087.065	-	69.119.866.139	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	198.207.573.232	(1.823.460.000)	187.463.635.725	(1.823.460.000)
Đầu tư dài hạn	26.280.793.625	-	26.280.793.625	-
	298.819.453.922	**(1.823.460.000)**	**282.864.295.489**	**(1.823.460.000)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	211.080.866.673	303.084.118.081
Phải trả người bán, phải trả khác	84.970.799.486	72.180.423.301
Chi phí phải trả	1.048.803.671	1.716.834.742
	297.100.469.830	**376.981.376.124**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.331.087.065	-	74.331.087.065
Phải thu khách hàng, phải thu khác	196.384.113.232	-	196.384.113.232
Đầu tư dài hạn	-	26.280.793.625	26.280.793.625
Cộng	**270.715.200.297**	**26.280.793.625**	**296.995.993.922**
Tại ngày 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.119.866.139	-	69.119.866.139
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.640.175.725	-	185.640.175.725
Đầu tư dài hạn	-	26.280.793.625	26.280.793.625
Cộng	**254.760.041.864**	**26.280.793.625**	**281.040.835.489**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	136.893.199.774	22.154.123.145	52.033.543.754	211.080.866.673
Phải trả người bán, phải trả khác	66.676.826.097	18.293.973.389	-	84.970.799.486
Chi phí phải trả	1.048.803.671	-	-	1.048.803.671
	204.618.829.542	**40.448.096.534**	**52.033.543.754**	**297.100.469.830**
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	149.519.183.848	22.154.123.145	131.410.811.088	303.084.118.081
Phải trả người bán, phải trả khác	49.944.060.572	22.236.362.729	-	72.180.423.301
Chi phí phải trả	1.716.834.742	-	-	1.716.834.742
Cộng	**201.180.079.162**	**44.390.485.874**	**131.410.811.088**	**376.981.376.124**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ theo chủ trương đầu tư xây dựng hoặc nhận chuyển nhượng 1 nhà máy chế tạo cơ khí và kết cấu thép được Đại hội cổ đông thông qua ngày 01/03/2014, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra Quyết định số 26/LALAMA10/HĐQT phê duyệt dự án đầu tư nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương. Theo đó tổng mức đầu tư dự án 64.409.715.000 VND trên cơ sở nhận chuyển nhượng toàn bộ nhà máy kết cấu thép tại Huyện Kim Thành - Tỉnh Hải Dương từ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, nghiên cứu phương án di chuyển toàn bộ nhà máy chế tạo kết cấu thép Phủ Lý - Hà Nam về Hải Dương và bổ sung thêm nhà xưởng, máy móc thiết bị để đạt công suất chế tạo 6.500 tấn/năm. Theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá số 01/2014/HĐMBTSĐG-TCTLMVN ngày 28/04/2014 Công ty Lilama 10 nhận chuyển nhượng nhà máy kết cấu thép tại Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương với giá trị chuyển nhượng 60.500.600.000 VND (bao gồm thuế GTGT). Dự án dự kiến đi vào hoạt động từ quý 3 năm 2014.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động lắp máy	Kinh doanh tòa nhà	Sản xuất điện	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	457.356.085.262	13.693.874.022	4.452.473.110	475.502.432.394
Giá vốn	429.187.336.454	8.810.019.933	3.114.083.991	441.111.440.378
Lợi nhuận gộp	**28.168.748.808**	**4.883.854.089**	**1.338.389.119**	**34.390.992.016**
Tài sản bộ phận	761.491.690.820	22.800.114.875	7.413.307.456	791.705.113.151
Tài sản không phân bổ	-	-	-	26.280.793.625
Tổng tài sản	**761.491.690.820**	**22.800.114.875**	**7.413.307.456**	**817.985.906.776**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Khu vực Miền Trung, Miền Nam	Nước ngoài	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần	326.299.880.007	97.236.395.582	51.966.156.805	475.502.432.394
Giá vốn	303.258.390.155	91.083.509.098	46.769.541.125	441.111.440.378
Lợi nhuận gộp	**23.041.489.852**	**6.152.886.484**	**5.196.615.680**	**34.390.992.016**

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	158.537.641	-
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng công ty mẹ	310.010.812	-
Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Cùng công ty mẹ	-	2.583.803.145
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	196.527.100.144	141.076.350.792
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Lilama 5	Cùng công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ	709.202.760	-
Tổng công ty Lắp máy Việt nam	Công ty mẹ	7.833.853.001	10.312.604.997
Công ty cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ	55.601.233.208	-
Công ty Cổ phần Đóng tàu và Chế tạo Thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông	Cùng công ty mẹ	193.538.664	-
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng công ty mẹ	1.481.293.354	-
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng công ty mẹ	7.129.060.332	-
Công ty lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Cùng công ty mẹ	671.950.761	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Cùng công ty mẹ		-
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	2.437.706.559	-
Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Cùng công ty mẹ	120.745.971	-
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	Cùng công ty mẹ	234.025.250	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Lilama 3	Cùng công ty mẹ	494.331.239	494.331.239
Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-1	Cùng công ty mẹ	12.425.156.351	12.425.156.351
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Cùng công ty mẹ	554.681.217	554.681.217
Công ty Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng	Cùng công ty mẹ	2.425.900.317	2.558.720.885
Phải trả			
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Cùng công ty mẹ		1.007.240.943
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	Cùng công ty mẹ	14.086.909.515	6.800.356.986
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Cùng công ty mẹ	4.493.501.357	10.176.338.268
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng công ty mẹ	2.828.217.746	2.960.608.391
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng công ty mẹ	2.370.434.528	1.402.194.289
Công ty Lắp máy và Xây dựng 45-3	Cùng công ty mẹ	604.313.353	604.313.353
Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện	Cùng công ty mẹ	324.620.130	324.620.130

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.533.829.440	1.339.255.000

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Nguyễn Lan Hương	**Trịnh Ngọc Tuấn Hùng**	**Đặng Văn Long**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2014